

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC | 2 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 – 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 – 33 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Trọng Tiêu | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Vũ Cường | Thành viên |
| Ông Lê Văn Điềm | Thành viên |
| Ông Nguyễn Khắc Cường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Việt Anh | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|-------------------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Hiếu | Trưởng ban |
| Ông Phạm Ngọc Kha | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2021) |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Nga | Thành viên |
| Bà Đinh Hà Linh | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 27/4/2021) |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Vũ Cường | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Điềm | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê chuẩn rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Tiêu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

1789-
ÔNG T
TNHH
TOÁN & T
VIỆT
HI NHÃ
HÀ NỘI
GIẤY - T

Số: 90/2022/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 06 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thành Lâm
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2018-026-1

Mai Quang Phúc
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4551-2019-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.347.257.859.968 | 1.191.392.769.031 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 15.839.634.948 | 81.518.150.554 |
| 1. Tiền | 111 | | 15.839.634.948 | 81.518.150.554 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 160.200.000 | 130.950.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 603.000.000 | 603.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (442.800.000) | (472.050.000) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 748.077.253.079 | 677.879.423.270 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.2 | 769.614.606.945 | 712.524.110.900 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.3 | 35.676.685.844 | 17.837.791.845 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.4 | 14.402.635.211 | 6.205.067.129 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.5 | (71.616.674.921) | (58.687.546.604) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.6 | 581.361.404.318 | 428.825.992.913 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 581.361.404.318 | 428.825.992.913 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.819.367.623 | 3.038.252.294 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 23.177.598 | 22.469.302 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 4.11 | 896.253.448 | 1.364.296.782 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.11 | 899.936.577 | 1.651.486.210 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 248.086.394.957 | 251.829.633.107 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 271.672.561 | 81.126.430 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 271.672.561 | 81.126.430 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 244.216.938.497 | 247.521.988.525 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.8 | 243.647.842.731 | 246.855.017.759 |
| Nguyên giá | 222 | | 570.415.777.510 | 540.192.529.869 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (326.767.934.779) | (293.337.512.110) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 569.095.766 | 666.970.766 |
| Nguyên giá | 228 | | 1.729.750.000 | 1.729.750.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.160.654.234) | (1.062.779.234) |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.096.114.000 | 3.096.114.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 4.7 | 3.096.114.000 | 3.096.114.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 501.669.899 | 1.130.404.152 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 501.669.899 | 1.130.404.152 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.595.344.254.925 | 1.443.222.402.138 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 944.763.324.379 | 834.904.164.142 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 931.866.657.750 | 826.453.250.073 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.9 | 193.884.202.693 | 227.155.098.705 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.10 | 26.872.041.696 | 24.020.621.961 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.11 | 15.887.942.147 | 18.417.637.414 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 15.405.325.562 | 50.585.200.028 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 6.236.845.121 | 9.609.906.621 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 2.200.953.274 | 224.144.727 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.12 | 100.395.912.017 | 106.637.676.188 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.14 | 531.210.403.389 | 334.870.817.149 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 4.13 | 31.653.900.788 | 43.133.540.041 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 8.119.131.063 | 11.798.607.239 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 12.896.666.629 | 8.450.914.069 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.14 | 12.896.666.629 | 8.450.914.069 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 4.15 | 650.580.930.546 | 608.318.237.996 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 627.360.610.777 | 585.097.918.227 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 324.863.920.000 | 324.863.920.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 324.863.920.000 | 324.863.920.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11.534.860.000 | 11.534.860.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1.360.000.000) | (1.360.000.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 31.555.340.750 | 31.555.340.750 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 260.766.490.027 | 218.503.797.477 |
| - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 155.329.209.477 | 76.681.332.984 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 105.437.280.550 | 141.822.464.493 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 23.220.319.769 | 23.220.319.769 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 23.220.319.769 | 23.220.319.769 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.595.344.254.925 | 1.443.222.402.138 |

1789-02
CÔNG TY
TNHH
DÂN & T
VIỆT
HỘI NHÃ
HÀ NỘI
ĐIỀU - T



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính kế toán

Phan Thị Thu Hà
Người lập


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021


Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2021 | Năm 2020 (Trình bày lại) |
|--|-------|--------|-------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu về bán hàng và dịch vụ | 01 | 5.1 | 2.117.015.449.476 | 2.422.324.382.063 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | 411.100.000 | 187.431.200 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ | 10 | | 2.116.604.349.476 | 2.422.136.950.863 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 1.846.290.728.639 | 2.060.709.402.946 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ | 20 | | 270.313.620.837 | 361.427.547.917 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 2.783.353.849 | 1.791.075.603 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.3 | 32.771.008.891 | 41.943.724.957 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 25.700.863.491 | 32.665.542.667 |
| 8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.4 | 30.155.661.797 | 31.850.239.116 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.5 | 82.391.428.327 | 124.516.120.636 |
| 11. LN thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 127.778.875.671 | 164.908.538.811 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 3.897.998.449 | 128.706.152 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.6 | 687.684.462 | 4.146.093.324 |
| 14. Lợi nhuận/(lỗ) khác | 40 | | 3.210.313.987 | (4.017.387.172) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 130.989.189.658 | 160.891.151.639 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.7 | 25.551.909.108 | 19.068.687.146 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 105.437.280.550 | 141.822.464.493 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 105.437.280.550 | 141.822.464.493 |
| 20. LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.15.4 | 3.252 | 4.347 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.15.4 | 3.252 | 4.347 |



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022


Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính kế toán


Phan Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-------|------|---------------------|---------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 5.7 | 130.989.189.658 | 160.891.151.639 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 38.218.381.197 | 36.736.512.065 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.420.239.064 | 5.221.436.345 |
| - Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 127.959.139 | 224.864.273 |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.290.496.252) | (1.768.088.113) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 5.3 | 25.700.863.491 | 32.665.542.667 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 193.166.136.297 | 233.971.418.876 |
| - (Tăng) các khoản phải thu | 09 | | (83.932.114.561) | (170.751.235.543) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (152.535.411.405) | 61.593.398.301 |
| - (Giảm)/tăng các khoản phải trả | 11 | | (88.994.887.664) | 65.570.682.676 |
| - Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 12 | | 628.025.957 | (127.494.293) |
| - Lãi tiền vay đã trả | 14 | | (27.341.620.780) | (32.252.343.886) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 5.7 | (20.916.750.919) | (33.580.517.911) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 686.580.900 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (18.226.476.176) | (7.927.009.108) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (198.153.099.251) | 117.183.480.012 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (23.416.067.134) | (27.452.766.607) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 732.200.199 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.689.908.963 | 1.768.088.113 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (19.993.957.972) | (25.684.678.494) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.761.901.628.537 | 1.561.519.429.313 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 4.14 | (1.561.116.289.737) | (1.611.366.268.739) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (48.286.408.609) | (41.933.401.575) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 152.498.930.191 | (91.780.241.001) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | (65.648.127.032) | (281.439.483) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4.1 | 81.518.150.554 | 81.800.371.548 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (30.388.574) | (781.511) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4.1 | 15.839.634.948 | 81.518.150.554 |



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính kế toán

Phan Thị Thu Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 15 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 15 ngày 01/03/2021, Công ty có vốn điều lệ là 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2021 là 700 người (tại ngày 31/12/2020 là 748 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ đầu năm 2021, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với kế hoạch năm thì doanh thu và kết quả hoạt động trong năm 2021 của Công ty bị sụt giảm đáng kể.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do đại dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng hoặc chưa đáp ứng các điều kiện đề ra nên Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các công ty con như sau:

| Công ty con | Địa chỉ trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC | Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC | Tổ 3, đường Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 100% | 100% | 100% |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

61789
CÔNG
TNHH
TOÁN &
I VIỆT
CHI NH
HÀ N
GIẤY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (tiếp)

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.5 Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Hàng tồn kho (tiếp)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

| | Thời gian sử dụng ước tính (năm) |
|---------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 30 |
| Máy móc, thiết bị | 03 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.9 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Dự phòng tiền lương

Dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Quỹ tiền lương thực hiện là tổng tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng của nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chỉ trong năm quyết toán thuế).

Nếu trích lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì doanh nghiệp ghi giảm chi phí của năm sau.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức và phân phối lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

1789
DNG
TNH
DAN &
VIET
HI NH
HA N
DIAY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.15 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

001-C
TY
TƯ VẤN
NAM
ANH
OI
TP H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2021, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Năm 2016, Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250 MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016. Trong năm, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên chưa thực hiện ghi nhận khoản ưu đãi thuế này.

Trong năm, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên không được hưởng khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

| | |
|--|-----|
| ▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa | 10% |
| ▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển | 10% |
| ▪ Các dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm 2017, 2018 và 2019 mà Công ty đã nộp ngân sách Nhà nước lớn hơn số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp xác định lại do điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP. Theo đó, phần chênh lệch được bù trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2020 và 2021 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 4.415.950.865 | 1.660.617.369 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.423.684.083 | 79.857.533.185 |
| Cộng | 15.839.634.948 | 81.518.150.554 |

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu từ các bên liên quan | 292.389.382.394 | 456.777.168.444 |
| Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE | 31.096.584.772 | 80.714.133.578 |
| Công ty CP Thiết bị điện | 10.011.348.930 | 2.314.181.760 |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc | 31.562.700.888 | 112.139.672.900 |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Nam | 29.440.568.202 | 53.907.281.300 |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Trung | 9.079.748.948 | 19.997.416.023 |
| Công ty Truyền tải điện 1 | - | 39.072.762.608 |
| Công ty Truyền tải điện 2 | - | 15.085.202.543 |
| Ban QLDA Lưới điện - NPC | 24.817.081.860 | 28.793.226.889 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH | - | 3.186.350.001 |
| Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH | 14.036.000.000 | 14.036.000.000 |
| Tổng Công ty Điện lực TP. Hà Nội | 11.939.400.000 | 7.841.700.000 |
| Công ty Truyền tải điện 4 | 17.337.318.762 | 1.505.600.000 |
| Ban QLDA Phát triển Điện lực - NPC | 10.551.853.055 | 11.325.987.873 |
| Ban QLDA Truyền tải điện - CN Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia | 53.257.584.835 | - |
| Công ty Lưới điện Cao thế Thành phố Hà Nội | 1.546.823.109 | 26.434.178.101 |
| Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 47.712.369.033 | 40.423.474.868 |
| Các khoản phải thu bên thứ ba | 477.225.224.551 | 255.746.942.456 |
| Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK | 20.922.756.594 | 20.922.756.594 |
| Công ty CP Yotek | 62.560.000.000 | - |
| Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà | - | 17.649.976.831 |
| Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội | 52.450.000.000 | - |
| Công ty TNHH Sinohydro Trung Quốc | - | 19.470.504.800 |
| Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả | 53.081.523.580 | 88.455.070 |
| Công ty CP Phát triển Kỹ thuật điện cao thế Systech | 31.330.000.000 | - |
| Công ty CP Xây dựng và Công nghiệp NSN | - | 39.713.100.000 |
| Công ty CP Hawee Sản xuất và Thương mại | - | 12.007.476.000 |
| Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La | - | 11.678.762.000 |
| Công ty TNHH Khamkeut Saen Oudom Gold Mine | - | 1.813.757.472 |
| Các công ty khác | 256.880.944.377 | 132.402.153.689 |
| Cộng | 769.614.606.945 | 712.524.110.900 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| Công ty TNHH Ánh Dương | 6.066.480.000 | 3.489.004.000 |
| Công ty TNHH MTV A Eberle Systems | - | 2.441.665.395 |
| Highvolt Pruftechnik Dresden GmbH | 8.856.169.000 | - |
| Các công ty khác | 19.354.036.844 | 10.507.122.450 |
| Cộng | 35.676.685.844 | 17.837.791.845 |

4.4 Phải thu khác ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu về cho mượn máy | 10.627.530.820 | - |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH | 9.321.262.756 | - |
| Các công ty khác | 1.306.268.064 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 3.278.545.174 | 5.608.208.634 |
| Tạm ứng | - | 25.500.000 |
| Phải thu khác | 496.559.217 | 571.358.495 |
| Cộng | 14.402.635.211 | 6.205.067.129 |

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty CP Vietronics Công nghiệp | 7.579.171.123 | 7.579.171.123 |
| Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK | 20.922.756.594 | 20.922.756.594 |
| Công ty TNHH Nice Ceramic | 822.695.642 | 837.639.744 |
| Công ty TNHH Vật tư thiết bị Tuấn Long | 7.253.906.765 | - |
| Công ty CP Tập đoàn IPC | 6.624.017.400 | - |
| Các công ty khác | 28.414.127.397 | 29.347.979.143 |
| Cộng | 71.616.674.921 | 58.687.546.604 |

1789-
ÔNG T
TNHH
DÂN & T
VIỆT
H NHÀ
LÀ N
Y-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 319.382.896.864 | 175.907.446.120 |
| Công cụ, dụng cụ | 576.098.439 | 626.365.862 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 201.536.746.723 | 177.879.323.758 |
| Thành phẩm | 58.560.461.516 | 74.012.647.861 |
| Hàng hóa | 1.305.200.776 | 400.209.312 |
| Cộng | 581.361.404.318 | 428.825.992.913 |

4.7 Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
|---|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 3.096.114.000 | - | 3.096.114.000 | - |
| <i>Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam (i)</i> | 596.114.000 | - | 596.114.000 | - |
| <i>Công ty CP Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (ii)</i> | 2.500.000.000 | - | 2.500.000.000 | - |
| Cộng | 3.096.114.000 | - | 3.096.114.000 | - |

(i) Đây là khoản đầu tư với số cổ phiếu hiện tại Công ty đang nắm giữ là 66.760, bao gồm số lượng cổ phiếu đầu tư ban đầu và cổ tức trả bằng cổ phiếu nhận được qua các kỳ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa trên giá thực tế trên thị trường đóng cửa tại ngày 31/12/2021 là 1.161.624.000 VND. Công ty xác định đây là khoản đầu tư với mục đích nắm giữ đầu tư dài hạn, do đó không có khoản dự phòng tổn thất nào được trích lập trong năm.

(ii) Số cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 250.000. Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên.

Với các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết, tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------|
| | | | | | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 97.246.715.882 | 389.031.110.151 | 27.388.410.471 | 26.526.293.365 | 540.192.529.869 |
| Mua sắm | 268.525.816 | 26.500.363.321 | 59.500.000 | 124.250.000 | 26.952.639.137 |
| XDCB hoàn thành | 8.092.304.942 | - | - | - | 8.092.304.942 |
| Tăng khác | - | - | 499.803.809 | - | 499.803.809 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (532.784.938) | (4.589.667.689) | - | (5.122.452.627) |
| Giảm khác | - | (199.047.620) | - | - | (199.047.620) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 105.607.546.640 | 414.799.640.914 | 23.358.046.591 | 26.650.543.365 | 570.415.777.510 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 61.764.366.428 | 188.104.571.890 | 21.359.636.945 | 22.108.936.847 | 293.337.512.110 |
| Khấu hao | 6.324.671.182 | 29.478.846.184 | 1.422.570.300 | 894.418.531 | 38.120.506.197 |
| Tăng khác | - | - | 499.803.809 | - | 499.803.809 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (401.172.028) | (4.589.667.689) | - | (4.990.839.717) |
| Giảm khác | - | (199.047.620) | - | - | (199.047.620) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 68.089.037.610 | 216.983.198.426 | 18.692.343.365 | 23.003.355.378 | 326.767.934.779 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 35.482.349.454 | 200.926.538.261 | 6.028.773.526 | 4.417.356.518 | 246.855.017.759 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 37.518.509.030 | 197.816.442.488 | 4.665.703.226 | 3.647.187.987 | 243.647.842.731 |

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 161.537.737.768 VND (tại ngày 01/01/2021 là 163.962.183.537 VND).

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá các tài sản cố định dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 217.985.596.511 VND (tại ngày 01/01/2021 là 205.665.596.511 VND). Đây là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Đông Anh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả bên liên quan | 2.169.080.980 | 11.104.052.802 |
| Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE | 2.169.080.980 | 11.104.052.802 |
| Phải trả người bán bên thứ ba | 191.715.121.713 | 216.051.045.903 |
| Công ty Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh | 18.826.258.800 | 19.068.568.850 |
| Công ty CP Ngô Han | 34.145.912.348 | 6.003.048.645 |
| Công ty CP TAS | 12.958.308.188 | 21.569.335.494 |
| Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex | 160.500.000 | 18.605.071.400 |
| Công ty TNHH Thương mại Thái Hà | 24.288.085.811 | 18.249.031.889 |
| Công ty CP Tập đoàn IPC | 6.305.669.872 | 14.957.991.340 |
| Các công ty khác | 95.030.386.694 | 117.597.998.285 |
| Cộng | 193.884.202.693 | 227.155.098.705 |

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Bên liên quan trả tiền trước | 8.264.026.023 | 5.319.827.728 |
| Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 8.264.026.023 | 5.319.827.728 |
| Bên thứ ba trả tiền trước | 18.608.015.673 | 18.700.794.233 |
| Công ty CP Tự động hóa Hệ thống điện | 2.453.660.000 | - |
| Công ty CP Bột - Giấy VNT19 | 3.545.454.545 | 3.545.454.545 |
| Công ty CP Xây lắp điện 1 | 3.147.886.500 | - |
| Công ty CP Phốt pho Việt Nam | - | 2.492.587.751 |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây lắp điện số 5 | - | 2.194.000.000 |
| Các công ty khác | 9.461.014.628 | 10.468.751.937 |
| Cộng | 26.872.041.696 | 24.020.621.961 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

| | Tại ngày 01/01/2021 | | Trong năm | | Tại ngày 31/12/2021 | |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|
| | Số dư | Phải thu | Tăng | Khấu trừ | Số dư | Phải nộp |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 1.364.296.782 | - | 215.002.533.744 | 215.470.577.078 | 896.253.448 | - |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | 12.834.639.443 | 298.942.644.647 | 291.864.092.876 | - | 5.756.087.672 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 12.714.149.322 | 12.714.149.322 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 5.250.259.709 | 21.223.257.549 | 25.858.415.738 | - | 9.885.417.898 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.651.486.210 | 183.335.945 | 4.763.179.700 | 5.428.127.648 | 899.936.577 | 96.734.260 |
| Thuế tài nguyên | - | - | 7.128.000 | 7.128.000 | - | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 4.580.577.821 | 4.580.577.821 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 149.402.317 | 35.536.158 | 35.836.158 | - | 149.702.317 |
| Các khoản phí, lệ phí | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Cộng | 1.651.486.210 | 18.417.637.414 | 342.270.473.197 | 340.492.327.563 | 899.936.577 | 15.887.942.147 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 15.072.085.680 | 14.730.906.289 |
| Cổ tức, phải trả khác Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 13.910.683.450 | 13.910.683.450 |
| Cổ tức phải trả cổ đông khác | 1.161.402.230 | 820.222.839 |
| Các khoản phải trả bên thứ ba | 85.323.826.337 | 91.906.769.899 |
| Kinh phí công đoàn | 68.221.595 | 58.780.980 |
| Lãi vay phải trả CBCNV | 94.735.326 | 1.735.492.615 |
| Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS L/C) | 83.363.514.142 | 89.019.484.613 |
| Phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội | 38.463.055.246 | 52.881.188.687 |
| Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 44.900.458.896 | 17.014.366.351 |
| Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | - | 19.123.929.575 |
| Lãi vay phải trả ngân hàng | 342.448.219 | 235.382.642 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 25.850.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.454.907.055 | 831.779.049 |
| Cộng | 100.395.912.017 | 106.637.676.188 |

4.13 Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | 19.527.424.707 | 26.700.180.259 |
| Dự phòng quỹ tiền lương | 12.126.476.081 | 16.433.359.782 |
| Cộng | 31.653.900.788 | 43.133.540.041 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

| | Tại ngày 01/01/2021 VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | Tại ngày 31/12/2021 VND |
|--|--|-------------------------------|-------------------------------|--|
| Vay ngắn hạn | 328.985.141.744 | 1.748.907.108.537 | 1.555.230.614.332 | 522.661.635.949 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh | 126.543.247.839 | 522.563.832.188 | 431.393.452.913 | 217.713.627.114 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh | 97.195.510.449 | 55.628.129.668 | 152.823.640.117 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh | 76.517.824.616 | 762.035.945.989 | 638.716.355.752 | 199.837.414.853 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 3.665.855.999 | 151.221.786.654 | 154.887.642.653 | - |
| Ngân hàng Shinhan | 6.000.000.000 | 249.187.493.511 | 158.525.385.791 | 96.662.107.720 |
| Vay cá nhân | 19.062.702.841 | 8.269.920.527 | 18.884.137.106 | 8.448.486.262 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 5.885.675.405 | 8.548.767.440 | 5.885.675.405 | 8.548.767.440 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh | 5.289.046.450 | 5.289.446.480 | 5.289.046.450 | 5.289.446.480 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh | 596.628.955 | 3.259.320.960 | 596.628.955 | 3.259.320.960 |
| Cộng | 334.870.817.149 | 1.757.455.875.977 | 1.561.116.289.737 | 531.210.403.389 |
| | Tại ngày 01/01/2021 VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | Tại ngày 31/12/2021 VND |
| Vay dài hạn | 8.450.914.069 | 12.994.520.000 | 8.548.767.440 | 12.896.666.629 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh | 6.611.308.129 | - | 5.289.446.480 | 1.321.861.649 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh | 1.839.605.940 | 12.994.520.000 | 3.259.320.960 | 11.574.804.980 |
| Cộng | 8.450.914.069 | 12.994.520.000 | 8.548.767.440 | 12.896.666.629 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Nguồn KP chi sự nghiệp | | LNST chưa phân phối | | Cộng VND |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----|------------------------|-----|---------------------|-----|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 282.580.490.000 | 11.534.860.000 | (1.360.000.000) | 31.555.340.750 | 25.177.738.869 | 173.260.836.484 | 522.749.266.103 | | | | | | |
| Tăng vốn | 42.283.430.000 | - | - | - | - | (42.283.430.000) | - | | | | | | |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 141.822.464.493 | 141.822.464.493 | | | | | | 141.822.464.493 |
| Tăng khác | - | - | - | - | 686.580.900 | - | 686.580.900 | | | | | | 686.580.900 |
| Trích quỹ KTPL | - | - | - | - | - | (11.808.000.000) | (11.808.000.000) | | | | | | (11.808.000.000) |
| Trả cổ tức 2019 | - | - | - | - | - | (42.285.073.500) | (42.285.073.500) | | | | | | (42.285.073.500) |
| Thường ĐĐH 2019 | - | - | - | - | - | (203.000.000) | (203.000.000) | | | | | | (203.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (2.644.000.000) | - | (2.644.000.000) | | | | | | (2.644.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 324.863.920.000 | 11.534.860.000 | (1.360.000.000) | 31.555.340.750 | 23.220.319.769 | 218.503.797.477 | 608.318.237.996 | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 324.863.920.000 | 11.534.860.000 | (1.360.000.000) | 31.555.340.750 | 23.220.319.769 | 218.503.797.477 | 608.318.237.996 | | | | | | |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 105.437.280.550 | 105.437.280.550 | | | | | | 105.437.280.550 |
| Trích quỹ KTPL (i) | - | - | - | - | - | (14.182.000.000) | (14.182.000.000) | | | | | | (14.182.000.000) |
| Trả cổ tức 2020 (i) | - | - | - | - | - | (48.627.588.000) | (48.627.588.000) | | | | | | (48.627.588.000) |
| Thường ĐĐH 2020 (i) | - | - | - | - | - | (365.000.000) | (365.000.000) | | | | | | (365.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 324.863.920.000 | 11.534.860.000 | (1.360.000.000) | 31.555.340.750 | 23.220.319.769 | 260.766.490.027 | 650.580.930.546 | | | | | | |

(i) Chia cổ tức năm 2020, trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi năm 2020 và quỹ thường Ban Điều hành thực hiện theo Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 27/4/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Tên cổ đông | Số vốn đã góp | | | |
|----------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | Tại ngày 31/12/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 151.013.760.000 | 46,49 | 151.013.760.000 | 46,49 |
| Công ty CP Thiết bị điện | 80.881.370.000 | 24,90 | 80.881.370.000 | 24,90 |
| Các cổ đông khác | 92.288.790.000 | 28,40 | 92.288.790.000 | 28,41 |
| Cổ phiếu quỹ | 680.000.000 | 0,21 | 680.000.000 | 0,21 |
| Cộng | 324.863.920.000 | 100 | 324.863.920.000 | 100 |

4.15.3 Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2021 Cổ phiếu | Tại ngày 01/01/2021 Cổ phiếu |
|--|------------------------------------|------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.486.392 | 32.486.392 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32.486.392 | 32.486.392 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 32.486.392 | 32.486.392 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 68.000 | 68.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 68.000 | 68.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32.418.392 | 32.418.392 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 32.418.392 | 32.418.392 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

4.15.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 (Trình bày lại) VND |
|---|-----------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ | 105.437.280.550 | 141.822.464.493 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (14.547.000.000) |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 32.418.392 | 29.276.017 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | 3.252 | 4.347 |

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 12.904.989.711 | 12.904.989.711 |
| 2. Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 59.115,78 | 59.126,56 |
| - EUR | 2.481,66 | 2.553,93 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu về bán hàng và dịch vụ

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 1.839.409.485.264 | 2.086.181.832.022 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 139.831.667.076 | 228.939.518.394 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 137.774.297.136 | 107.203.031.647 |
| Cộng | 2.117.015.449.476 | 2.422.324.382.063 |

5.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm | 1.605.666.779.758 | 1.780.748.678.581 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 109.267.867.457 | 180.170.134.071 |
| Giá vốn hợp đồng xây lắp | 131.356.081.424 | 99.790.590.294 |
| Cộng | 1.846.290.728.639 | 2.060.709.402.946 |

5.3 Chi phí tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 25.700.863.491 | 32.665.542.667 |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư | (29.250.000) | (20.250.000) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 7.099.395.400 | 9.298.432.290 |
| Cộng | 32.771.008.891 | 41.943.724.957 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.4 Chi phí bán hàng

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 4.704.478.264 | 1.494.840.458 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 3.030.000 | 28.121.661 |
| Chi phí bảo hành | 5.552.641.472 | 5.232.582.543 |
| Chi phí vận chuyển | 946.762.603 | 1.144.644.466 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 15.564.251.623 | 19.040.352.221 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 3.384.497.835 | 4.909.697.767 |
| Cộng | 30.155.661.797 | 31.850.239.116 |

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 32.432.499.549 | 61.947.630.967 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 2.442.006.831 | 3.080.319.084 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng | 377.830.164 | 367.664.077 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 1.891.420.477 | 671.570.345 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 12.929.128.317 | 3.653.098.831 |
| Thuế và các khoản lệ phí | 3.761.021.187 | 4.719.899.310 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 28.557.521.802 | 50.075.938.022 |
| Cộng | 82.391.428.327 | 124.516.120.636 |

5.6 Chi phí khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền phạt nộp thuế, điều chỉnh thuế | 218.824.799 | 3.556.583.242 |
| Khấu hao vượt quy định | 401.533.284 | 401.533.284 |
| Các khoản khác | 67.326.379 | 187.976.798 |
| Cộng | 687.684.462 | 4.146.093.324 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 130.989.189.658 | 160.891.151.639 |
| Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận | 386.121.376 | (1.987.604.262) |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (340.034.000) | (331.816.000) |
| Doanh thu không tính thuế (do đã bị truy thu thuế) | - | (3.454.000.000) |
| Chi phí không được trừ | 726.155.376 | 1.798.211.738 |
| Lợi nhuận sau điều chỉnh | 131.375.311.034 | 158.903.547.377 |
| Thu nhập tính thuế ước tính trong năm | 131.375.311.034 | 158.903.547.377 |
| Thuế suất (%) | 20% | 20% |
| Thuế TNDN ước tính trong năm | 26.275.062.207 | 31.780.709.475 |
| Ưu đãi thuế theo Nghị quyết 92/2021/NĐ-CP | (566.620.912) | - |
| Ưu đãi thuế theo Nghị quyết 116/2020/QH14 | - | (1.440.578.008) |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm | 149.974.443 | 834.212.460 |
| Điều chỉnh thuế TNDN do Nghị định 68/2020/NĐ-CP (i) | (306.506.630) | (12.105.656.782) |
| - Năm 2019 | (20.920.486) | (3.057.771.975) |
| - Năm 2018 | (100.831.653) | (4.433.893.175) |
| - Năm 2017 | (184.754.491) | (4.613.991.632) |
| CP thuế TNDN hiện hành ước tính | 25.551.909.108 | 19.068.687.145 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 5.250.259.709 | 19.762.090.475 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (20.916.750.919) | (33.580.517.911) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 9.885.417.898 | 5.250.259.709 |

(i) Đây là số thuế TNDN năm 2017, 2018, 2019 đã nộp quá do tính toán lại chi phí lãi vay được trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP. Theo đó, số thuế này được bù trừ giảm vào thuế phải nộp năm 2020 và 2021 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân công | 132.767.280.409 | 196.026.152.746 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ | 1.594.209.566.483 | 1.631.340.129.993 |
| Giá vốn hàng bán | 5.170.836.016 | 21.074.819.943 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 37.816.847.913 | 36.309.058.889 |
| Thuế và các khoản lệ phí | 4.250.271.894 | 4.918.933.178 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 12.929.128.317 | 3.653.098.831 |
| Chi phí bảo hành | 5.552.641.472 | 5.232.582.543 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 175.340.866.803 | 239.703.791.929 |
| Cộng | 1.968.037.439.307 | 2.138.258.568.052 |

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là:

Tên bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Các công ty con và các công ty trực thuộc
Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty CP Thiết bị điện
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát
và Ban Giám đốc của Công ty

Mối quan hệ

Cổ đông lớn góp vốn
Cùng chủ sở hữu

Cổ đông lớn góp vốn
Công ty mẹ của Công ty CP Thiết bị điện
Công ty con của Công ty CP Thiết bị điện

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Bán hàng cho các công ty thuộc Công ty CP Thiết bị điện | 834.654.985.407 | 1.217.147.143.172 |
| Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE | 22.438.915.950 | 81.132.588.350 |
| | 25.959.379.989 | 157.008.259.570 |
| Cộng | 883.053.281.346 | 1.455.287.991.092 |

361789
CÔNG
TNHH
1 TOÁN 8
1 VIỆT
CHI NH
HÀ N
GIẤY -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE | 32.864.266.815 | 181.665.573.349 |
| Cộng | 32.864.266.815 | 181.665.573.349 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát | 4.970.887.241 | 3.919.840.183 |
| Cộng | 4.970.887.241 | 3.919.840.183 |

Chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

Số dư với các bên liên quan

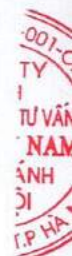
Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.10 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả ngắn hạn khác".

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và có tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2021 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.


Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Số liệu trước | Điều chỉnh | Số liệu sau |
|-----|----------------------------|-------|---------------|------------|-------------|
| | | | VND | VND | VND |
| 1. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.844 | (497) | 4.347 |
| 2. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.844 | (497) | 4.347 |



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022


Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính kế toán


Phan Thị Thu Hà
Người lập